ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số: **1011**/QĐ-ĐHBK-ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp học bổng học kỳ 2 (2014-2015) cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ thông tư liên tịch số 09/2000/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 11/4/2000;

Căn cứ vào điều 27. Học bổng của Qui chế học vụ, quyết định số 1871/2005/QĐ-ĐHBK-ĐT ngày 31/10/2005;

Căn cứ QĐ số 44/2007/BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục & Đào Tạo;

Căn cứ kết quả học tập học kỳ 2 (2014-2015);

Theo đề nghị của các Ông Trưởng Phòng Đào Tạo và Trưởng Phòng Công tác Chính trị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng học kỳ 2 (2014-2015) cho **945** sinh viên có tên trong danh sách kèm theo, tổng kinh phí: **4.100.880.000** đồng (Bằng chữ: Bốn tỷ một trăm triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng). Chi tiết xem bảng thống kê học bổng học kỳ 2 năm học 2014-2015 kèm theo. Học bổng học kỳ 2 năm học 2014-2015 được cấp 5 tháng.

Điều 2. Các Ông, Bà Trưởng Phòng Đào Tạo, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Trần Thiên Phúc

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT, ĐT (TB).

CÔNG VĂN ĐẾN · Số 6195
Ngày 22/12/2015 11g00
Chuyển 23/12/2015 9g00

GNCN
BCSL
TMSV

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

KHOA CƠ KHÍ

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II (2014 -2015)

theo QĐ số :1011/QĐ-ĐHBK-ĐT, ngày 17/12/ 2015

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2011 - NGÀNH ck chế tạo máy,CƠ ĐIỆN TỬ											
1	21103227	Thái Mai	Thành	180893	CK11KSCD	100.00	9.70	10	146	9.76	5,040,000
2	21103374	Phan Văn	Thiện	200193	CK11KSCD	100.00	9.50	10	146	9.60	5,040,000
3	21103389	Bùi Đức	Thịnh	020493	CK11KSCD	100.00	9.50	14	146	9.60	5,040,000
4	21103809	Phan Văn	Trí	110293	CK11KSCD	100.00	9.50	10	146	9.60	5,040,000
5	21100638	Phạm Đức	Dũng	180193	CK11CD2	100.00	9.44	8	146	9.55	5,040,000
6	21100679	Trần Hoàng	Dương	080193	CK11KSCD	100.00	9.35	10	146	9.48	5,040,000
7	21103293	Hoàng Minh	Thắng	180193	CK11KSCD	100.00	9.35	10	146	9.48	5,040,000
8	21103718	Nguyễn Hoàng	Tôn	171093	CK11KSCD	100.00	9.35	10	146	9.48	5,040,000
9	21100704	Nguyễn Tấn	Đại	201193	CK11KSCD	100.00	9.30	10	146	9.44	5,040,000
10	21103658	Vương Trung	Tín	081293	CK11KSCD	100.00	9.29	14	146	9.43	5,040,000
11	21100697	Mai Thành	Đảm	061093	CK11NH	100.00	9.21	14	143	9.37	5,040,000
12	21101223	Huỳnh Huy	Hoàng	291093	CK11KSCD	100.00	9.21	12	146	9.37	5,040,000
13	21101647	Nguyễn Nhật Đăng	Khoa	200193	CK11KSCD	100.00	9.20	10	146	9.36	5,040,000
14	21100677	Trần Đoàn Bình	Dương	310392	CK11KSCD	100.00	9.15	13	149	9.32	5,040,000
15	21102508	Nguyễn Thanh	Phát	211293	CK11CD1	100.00	9.13	16	150	9.30	5,040,000
16	21100701	Nguyễn Hữu Quốc	Đại	040591	CK11KSTN	100.00	9.11	19	156	9.29	5,040,000
17	21103487	Phạm Văn	Thuân	060993	CK11KSCD	100.00	9.08	12	146	9.26	5,040,000
18	21102780	Đào Duy	Quí	200393	CK11KSTN	100.00	9.00	17	148	9.20	5,040,000
19	21101141	Nguyễn Hữu	Hiền	200793	CK11CD1	95.00	9.10	10	146	9.18	5,040,000
20	21101940	Lê Sỹ	Lộc	200193	CK11KSTN	100.00	8.97	15	146	9.18	5,040,000
21	21100909	Nguyễn Châu	Giang	190993	CK11KSCD	100.00	8.95	10	146	9.16	5,040,000
22	21102715	Nguyễn Đình Đăng	Quang	220993	CK11KSTN	100.00	8.93	15	148	9.14	5,040,000
23	21101957	Trần Anh	Lộc	290993	CK11KSCD	100.00	8.85	10	146	9.08	5,040,000
24	21101090	Đoàn Minh	Hiếu	180893	CK11CD1	95.00	8.96	12	146	9.07	5,040,000

120,960,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2011 - NGÀNH cn dệt may											
1	21102451	Đỗ Quỳnh	Như	100693	CK11MAY	90.00	8.63	15	146	8.70	4,200,000
2	21103287	Nguyễn Thị	Thắm	200793	CK11MAY	90.00	8.57	15	146	8.66	4,200,000
3	21103522	Lại Thị Hồng	Thủy	220293	CK11MAY	92.00	8.53	15	146	8.66	4,200,000
4	21103733	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	221193	CK11INN	92.00	8.53	15	146	8.66	4,200,000

16,800,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2011 - NGÀNH KỸ THUẬT HỆ THỐNG											
1	21102016	Trần Thụy Nhật	Mai	140693	CK11HT2	100.00	9.13	16	147	9.30	5,040,000
2	21100574	Nguyễn Đức	Duy	100692	CK11HT2	100.00	9.06	16	147	9.25	5,040,000
3	21102449	Trần Thiên Quế	Nhung	130693	CK11HT2	100.00	9.06	16	147	9.25	5,040,000
4	21102530	Nguyễn Thị Kim	Pho	030493	CK11HT1	100.00	8.75	16	147	9.00	5,040,000

20,160,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2012 - NGÀNH ck chế tạo máy,CƠ ĐIỆN TỬ											
1	21203870	Nguyễn Hữu LêQuang	Tín	230494	CK12KSCD	100.00	8.97	16	117	9.18	5,040,000
2	21200417	Chế Hữu	Cường	130994	CK12KSTN	100.00	8.94	18	118	9.15	5,040,000
3	21202269	Nguyễn Tất	Nam	210794	CK12KSTN	100.00	8.83	15	117	9.06	5,040,000
4	21201138	Nguyễn Minh	Hiền	230794	CK12CD1	100.00	8.81	18	122	9.05	5,040,000
5	21200363	Nguyễn Đức	Chính	060894	CK12CD1	100.00	8.80	15	123	9.04	5,040,000
6	21204069	Trần Hữu	Trí	020194	CK12NH	95.00	8.88	17	114	9.00	5,040,000
7	21200889	Trương Trường	Giang	020294	CK12KSCD	100.00	8.66	16	121	8.93	4,200,000
8	21200066	Lưu Tuấn	Anh	231094	CK12KSTN	100.00	8.61	18	120	8.89	4,200,000
9	21203090	Đoàn Việt	Sang	100694	CK12KSTN	95.00	8.69	18	115	8.85	4,200,000
10	21200924	Phạm Thái	Hà	200894	CK12KSTN	100.00	8.54	13	118	8.83	4,200,000
11	21201579	Lương Duy	Khang	010194	CK12KSCD	100.00	8.50	19	121	8.80	4,200,000
12	21202639	Nguyễn Kế	Nhựt	240894	CK12KSCD	95.00	8.63	19	119	8.80	4,200,000
13	21203181	Phạm Hoàng	Sơn	260694	CK12KSCD	95.00	8.63	19	119	8.80	4,200,000
14	21201871	Phạm Quí	Li	150894	CK12KSTN	100.00	8.47	15	115	8.78	4,200,000
15	21201913	Nguyễn Việt	Linh	080894	CK12KSTN	90.00	8.72	16	110	8.78	4,200,000
16	21204194	Phạm Văn	Trương	031094	CK12KSTN	100.00	8.47	18	113	8.78	4,200,000
17	21202221	Bùi Công	Nam	150393	CK12KSTN	95.00	8.57	15	117	8.76	4,200,000
18	21204236	Trần Mạnh	Trưởng	071094	CK12KSCD	95.00	8.58	18	116	8.76	4,200,000
19	21201455	Nguyễn Mạnh	Hùng	171294	CK12KSCD	95.00	8.56	18	116	8.75	4,200,000
20	21202245	Mai Hoàng	Nam	120594	CK12CD2	100.00	8.44	18	114	8.75	4,200,000
21	21204501	Nguyễn Tiến	Việt	110294	CK12KSTN	100.00	8.44	18	116	8.75	4,200,000
22	21200452	Phạm Cao	Cường	180894	CK12CD1	98.00	8.47	17	123	8.74	4,200,000
23	21202888	Lê Văn	Phước	160994	CK12KSTN	95.00	8.53	16	115	8.72	4,200,000
24	21204461	Nguyễn Phú	Văn	300794	CK12KSTN	95.00	8.53	18	116	8.72	4,200,000
25	21201449	Nguyễn Đức	Hùng	260394	CK12KSTN	95.00	8.47	18	115	8.68	4,200,000
26	21202927	Lê Văn	Quang	150194	CK12NH	95.00	8.48	20	110	8.68	4,200,000
27	21203665	Tạ Ngọc Trí	Thông	180294	CK12KSTN	100.00	8.31	18	117	8.65	4,200,000

118,440,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2012 - NGÀNH KỸ THUẬT HỆ THỐNG											
1	21203908	Dương Minh	Toàn	221294	CK12HT2	100.00	9.18	14	110	9.34	5,040,000
2	21203960	Nguyễn Thị Huyền	Trang	120994	CK12HT1	100.00	9.16	16	115	9.33	5,040,000
3	21200078	Nguyễn Quang	Anh	020594	CK12HT1	100.00	9.00	16	113	9.20	5,040,000
4	21201195	Đặng Đức	Hoàng	120694	CK12HT1	100.00	8.89	14	106	9.11	5,040,000

20,160,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2012 - NGÀNH cn dệt may											
1	21202416	Phan Hà Như	Ngọc	031094	CK12MAY	95.00	8.79	17	117	8.93	4,200,000
2	21202337	Trương Hồng	Ngân	170994	CK12MAY	95.00	8.61	14	116	8.79	4,200,000
3	21204346	Võ Thị Ngọc	Tuyền	010194	CK12MAY	100.00	8.44	16	114	8.75	4,200,000
4	21201434	Nguyễn Thị Thu	Huyền	100194	CK12MAY	100.00	8.25	14	114	8.60	4,200,000

16,800,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV	Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2013 - NGÀNH ck chế tạo máy,CƠ ĐIỆN TỬ										

1	21303338	Lê Tấn	Sang	170795	CK13KSCD	100.00	8.94	17	76	9.15	5,040,000
2	21300331	Bùi Ngọc	Can	070995	CK13KSCD	100.00	8.87	19	78	9.10	5,040,000
3	21302163	Phạm Thành	Long	291195	CK13KSTN	100.00	8.84	19	76	9.07	5,040,000
4	21302843	Nguyễn Minh	Nhựt	010895	CK13KSCD	100.00	8.84	19	76	9.07	5,040,000
5	21303012	Võ Khắc	Phú	100595	CK13KSCD	100.00	8.71	17	76	8.97	4,200,000
6	21303503	Huỳnh Thanh	Tâm	290695	CK13KSCD	100.00	8.66	19	74	8.93	4,200,000
7	21303402	Huỳnh Văn Ngọc	Sơn	071095	CK13KSCD	100.00	8.59	17	76	8.87	4,200,000
8	21300434	Võ Duy	Công	050895	CK13KSCD	100.00	8.46	14	78	8.77	4,200,000
9	21301963	Trần Tuấn	Kiệt	240895	CK13KSCD	100.00	8.45	19	78	8.76	4,200,000
10	21301995	Ngô Triết	Lãm	061295	CK13KSTN	100.00	8.42	19	74	8.74	4,200,000
11	21302848	Trần Minh	Nhựt	060195	CK13KSCD	100.00	8.39	19	74	8.71	4,200,000
12	21304570	Nguyễn Văn	Tuấn	200295	CK13KSCD	100.00	8.37	19	74	8.70	4,200,000
13	21303325	Nguyễn Thiên	San	160795	CK13KSTN	100.00	8.35	17	72	8.68	4,200,000
14	21300490	Trần Xuân	Cường	291195	CK13KSTN	100.00	8.34	19	74	8.67	4,200,000
15	21302037	Nguyễn Văn	Liêm	200295	CK13KSTN	100.00	8.34	19	74	8.67	4,200,000
16	21304292	Nguyễn Trọng	Trân	200795	CK13KSCD	100.00	8.34	19	72	8.67	4,200,000
17	21304661	Phan Hữu Thanh	Tú	140295	CK13KSCD	100.00	8.34	19	74	8.67	4,200,000
18	21303683	Phạm Minh Thiên	Thành	160695	CK13KSCD	100.00	8.32	19	72	8.66	4,200,000
19	21303536	Hồ Minh	Tân	060795	CK13KSTN	100.00	8.29	19	70	8.63	4,200,000
20	21301657	Sú Nhật	Hưng	090595	CK13CTM1	95.00	8.39	19	70	8.61	4,200,000
21	21303550	Nguyễn Minh	Tân	111095	CK13KSCD	100.00	8.26	17	76	8.61	4,200,000
22	21303394	Bùi Hoàng	Sơn	290495	CK13KSCD	100.00	8.24	19	76	8.59	4,200,000
23	21304907	Thái Hoàng	Vũ	220895	CK13KSTN	100.00	8.18	19	76	8.54	4,200,000
24	21301495	Nguyễn Quốc	Huy	250895	CK13KSTN	100.00	8.13	19	76	8.50	4,200,000
25	21304814	Lữ Tấn Nam Trung	Việt	200495	CK13KSTN	100.00	8.13	19	74	8.50	4,200,000
26	21304258	Lê Phương	Trà	230695	CK13CD1	95.00	8.24	17	75	8.49	4,200,000
27	21301340	Nguyễn Minh	Hoàng	050295	CK13KSCD	100.00	8.03	19	76	8.42	4,200,000

116,760,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2013 - NGÀNH cn dệt may											
1	21300741	Nguyễn Thị	Đào	290595	CK13SOI	90.00	9.00	20	82	9.00	5,040,000
2	21305078	Phạm Thị	Nhung	080395	CK13SOI	90.00	8.08	20	77	8.26	4,200,000
3	21302285	Hoàng Thị Trúc	Ly	200895	CK13MAY	90.00	8.03	18	71	8.22	4,200,000
4	21303979	Dương Cẩm	Thu	201295	CK13INN	90.00	7.95	20	77	8.16	4,200,000

17,640,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2013 - NGÀNH KỸ THUẬT HỆ THỐNG											
1	21301688	Trần Võ Thảo	Hương	020895	CK13HT2	100.00	9.25	16	76	9.40	5,040,000
2	21302283	Diệp Thị Thảo	Ly	261195	CK13HT2	100.00	8.88	21	78	9.10	5,040,000
3	21302920	Nguyễn Hồng	Phi	081195	CK13HT2	95.00	9.00	16	70	9.10	5,040,000
4	21302799	Võ Thị Vân	Nhi	040795	CK13HT1	100.00	8.86	18	78	9.09	5,040,000

20,160,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2014 - NGÀNH ck chế tạo máy,CƠ ĐIỆN TỬ											
1	1412169	Đinh Thành	Luân	291096	CK14CK03	100.00	8.94	18	36	9.15	5,040,000
2	1413291	Huỳnh Nam	Sơn	010196	CK14CK03	95.00	8.78	18	36	8.92	4,200,000
3	1412988	Võ Hồng	Phúc	070796	CK14CK03	100.00	8.64	18	36	8.91	4,200,000
4	1410765	Cao Thành	Đạt	100596	CK14CK09	90.00	8.75	18	36	8.80	4,200,000
5	1410930	Lưu Huỳnh	Đức	150596	CK14CK03	100.00	8.42	18	36	8.74	4,200,000

Tr.3/4

6	1413167	Lê Ngọc	Quí	130594	CK14CK09	100.00	8.39	18	36	8.71	4,200,000
7	1412155	Nguyễn Phúc	Lợi	130596	CK14CK09	95.00	8.47	18	36	8.68	4,200,000
8	1414304	Nguyễn Thành	Trung	200896	CK14CK03	90.00	8.58	18	36	8.66	4,200,000
9	1413836	Nguyễn Phi	Thông	251196	CK14CK03	100.00	8.19	18	36	8.55	4,200,000
10	1412317	Trần Lâm Ngọc	Minh	040496	CK14CK08	87.00	8.50	18	34	8.54	4,200,000
11	1413129	Huỳnh Mạnh	Quân	010896	CK14CK07	90.00	8.39	18	34	8.51	4,200,000
12	1412484	Vương Quốc	Nghĩa	181296	CK14CK09	85.00	8.50	18	36	8.50	4,200,000
13	1410990	Vũ Nguyễn Trí	Giang	091196	CK14CK09	90.00	8.36	18	36	8.49	4,200,000
14	1413329	Phạm Ngọc	Sơn	291296	CK14CK03	100.00	8.06	18	36	8.45	4,200,000
15	1411471	Nguyễn Quang	Huy	130196	CK14CK10	85.00	8.33	18	32	8.36	4,200,000
16	1410694	Trương Văn	Dũng	140496	CK14CK09	90.00	8.19	18	36	8.35	4,200,000
17	1412473	Phạm Trung	Nghĩa	060195	CK14CK03	100.00	7.94	18	34	8.35	4,200,000
18	1412694	Trần Quang	Nhật	010196	CK14CK03	95.00	8.06	18	36	8.35	4,200,000
19	1413025	Nguyễn Thanh	Phương	300995	CK14CK07	90.00	8.17	18	34	8.34	4,200,000
20	1411556	Nguyễn Ngọc Anh	Hùng	010596	CK14CK01	75.00	8.54	14	32	8.33	4,200,000
21	1411739	Hồ Quang	Khanh	181096	CK14CK07	85.00	8.28	18	34	8.32	4,200,000
22	1414009	Lê Thanh	Tiền	260796	CK14CK07	95.00	8.00	18	34	8.30	4,200,000
23	1414654	Lê Võ Quốc	Việt	080896	CK14CK01	75.00	8.47	18	36	8.28	4,200,000
24	1412456	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	121096	CK14CK07	90.00	8.08	18	34	8.26	4,200,000
25	1413410	Lâm Chí	Tâm	230196	CK14CK03	90.00	8.06	18	36	8.25	4,200,000
26	1413413	Lê Minh	Tâm	011196	CK14CK02	85.00	8.08	18	36	8.16	4,200,000
27	1410297	Phạm Ngọc	Bình	250896	CK14CK12	85.00	8.06	18	32	8.15	4,200,000
											114,240,000

Stt	Masv	Họ và Tên SV		Ngày sinh	Tên lớp	ĐRL	đtbhk	tchk(s)	TCTL	đtbcmr	Mức HB
KHÓA 2014 - NGÀNH KỸ THUẬT HỆ THỐNG											
1	1411573	Trần Phi	Hùng	240296	CK14HT2	100.00	8.85	17	31	9.08	5,040,000
2	1413608	Lê Thị Phương	Thảo	020996	CK14HT1	100.00	8.68	17	31	8.94	4,200,000
3	1413269	Đoàn Vĩnh	Siêu	160796	CK14HT2	100.00	8.47	17	35	8.78	4,200,000
4	1413915	Lê Nguyễn Minh	Thư	280396	CK14HT2	100.00	8.00	17	35	8.40	4,200,000
5	1414630	Nguyễn Bách Tường	Vi	240896	CK14HT1	90.00	8.12	17	33	8.30	4,200,000
											21,840,000